CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

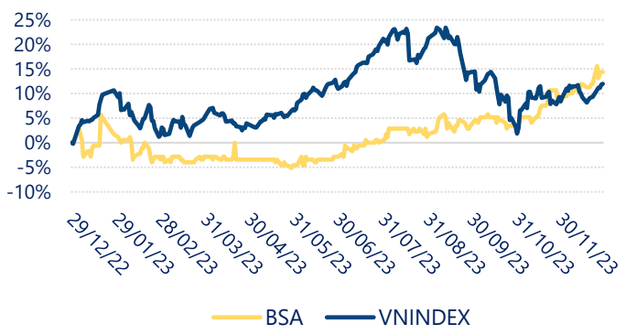
Ngày 29/12/2023	18,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.5%	**9.3%**	**15.7%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**5/9** *(Ổn định)*

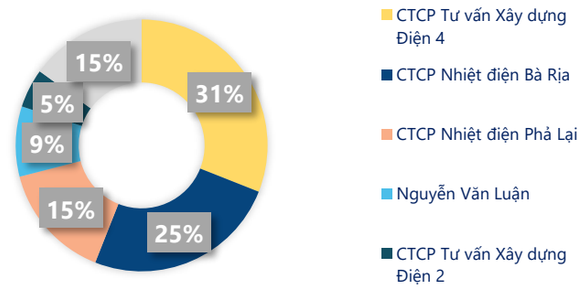
	2023	YoY
DT thuần	**344** *tỷ VNĐ*	▼ 54.0 ▼ 13.5%

	2023	YoY
LN sau thuế	**97.0** *tỷ VNĐ*	▼ 57.0 ▼ 36.9%

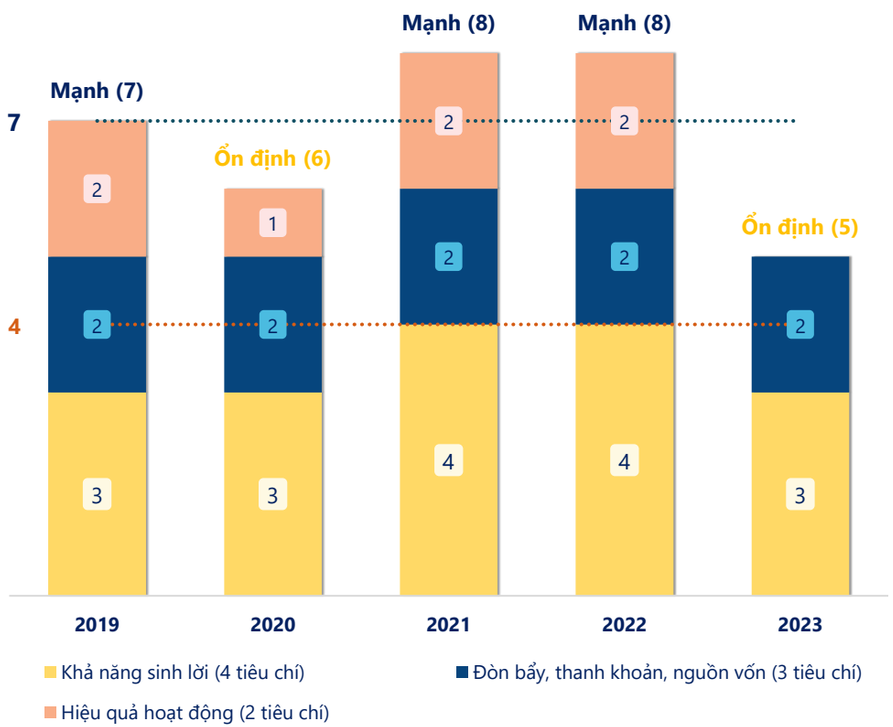
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

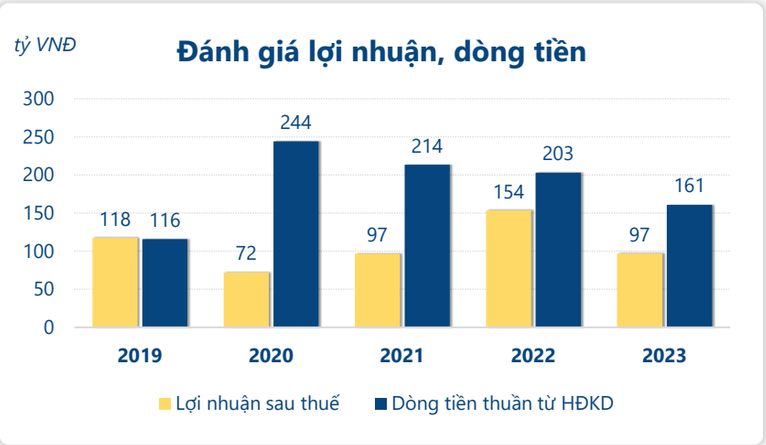


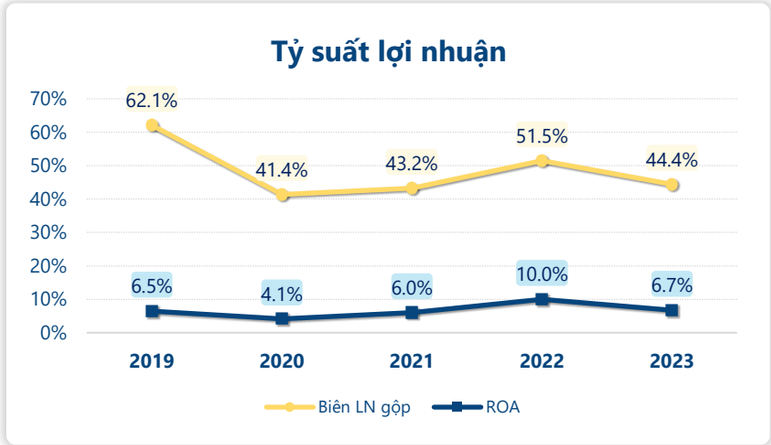
Năm **2023**, F-Score của **BSA** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

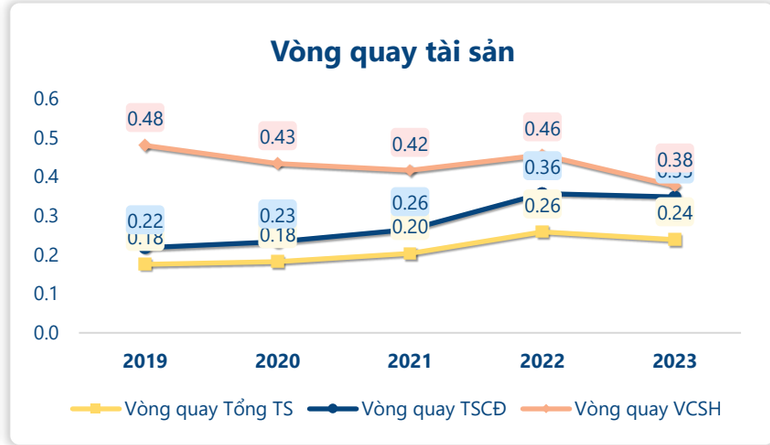
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

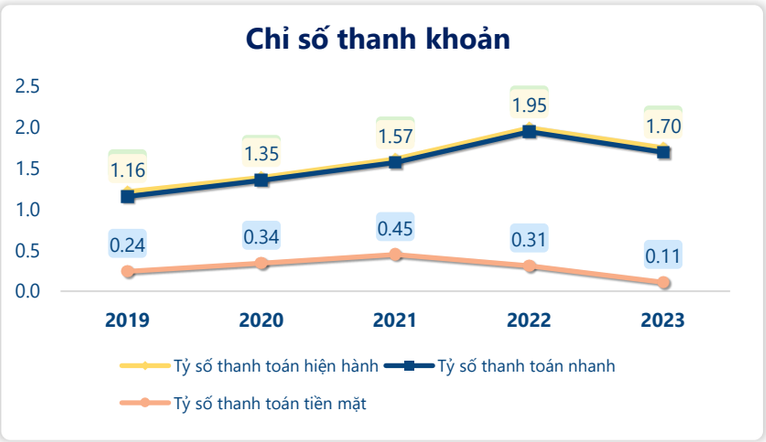
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

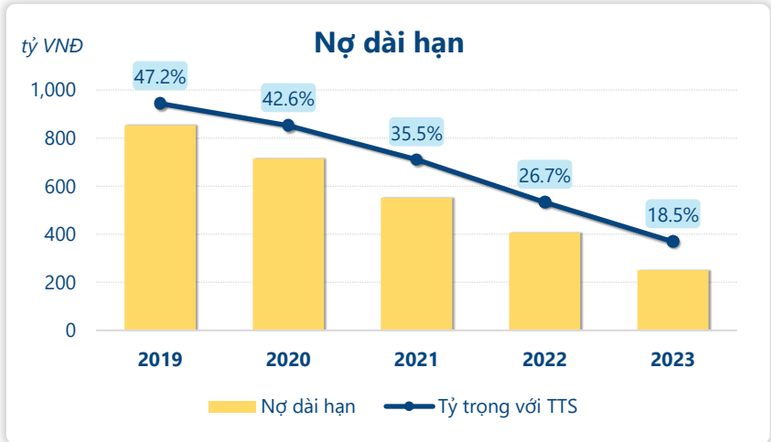


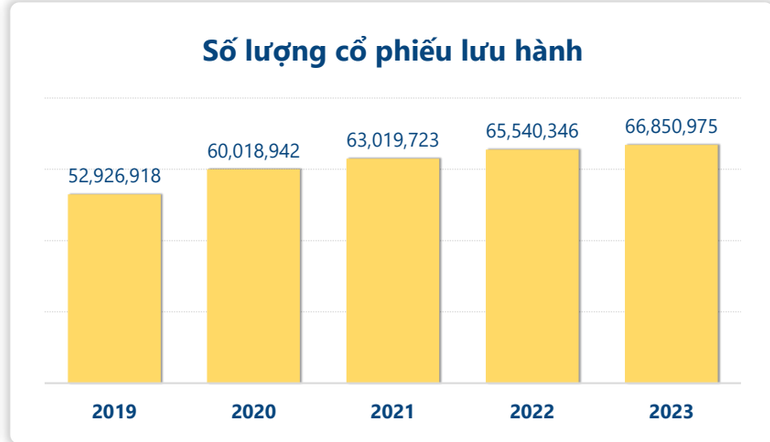




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BSA**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,356**	**1,524**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	352	391	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	21.9	60.7	-63.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	319	300	6.1%
Hàng tồn kho	10.3	8.99	14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.51	13.0%
Tài sản dài hạn	**1,005**	**1,134**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	924	1,051	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	2.58	14.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**78.3**	**79.9**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	451	603	-25.1%
Nợ ngắn hạn	**201**	**196**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	150	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	1.23	93.0%
Nợ dài hạn	250	406	-38.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	250	406	-38.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**905**	**922**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**905**	**922**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	669	655	2.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**319**	**318**	**328**	**398**	**344**
Giá vốn hàng bán	121	187	186	193	191
Lợi nhuận gộp	**198**	**132**	**142**	**205**	**153**
Doanh thu HĐTC	0.78	1.30	1.80	2.89	3.12
Chi phí TC	59.7	42.9	26.5	28.8	38.5
Chi phí lãi vay	**59.7**	**42.9**	**26.5**	**28.8**	**38.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.1	14.7	15.4	17.1	15.5
LN thuần từ HĐKD	**124**	**75.4**	**102**	**162**	**102**
Lợi nhuận khác	0.04	1.27	0	0	0.02
LN trước thuế	**124**	**76.7**	**102**	**162**	**102**
Lợi nhuận sau thuế	**118**	**72.2**	**96.7**	**154**	**97.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**118**	**72.2**	**96.7**	**154**	**97.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	244	214	203	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.9	-33.2	-0.59	-19.7	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	-198	-203	-203	-221
Tiền đầu kỳ	73.5	59.2	70.4	80.1	60.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.3**	**12.6**	**9.68**	**-19.4**	**-38.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	59.2	71.8	80.1	60.7	21.9